

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Số: 1579 /EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC quý 3
năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
+ Mã chứng khoán: CHP
+ Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn
Trà, thành phố Đà Nẵng.

+ Điện Thoại: 0236 2.210.571

Fax: 0236.3 935.960.

+ Email: evnchp.tckt@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2021 theo file đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2022 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRƯƠNG CÔNG GIỚI

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1580** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý 3 năm 2022 so với cùng
kỳ năm 2021

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố
Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau
thuế TNDN Quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2021	Quý 3/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	176.519.692.233	233.346.150.839	56.826.458.606	32%
Tổng chi phí	124.878.738.877	134.086.362.032	9.207.623.155	7,4%
Lợi nhuận sau thuế	51.637.936.429	94.293.226.124	42.655.289.695	83%

Trong quý 3 năm 2022 điều kiện thủy văn thuận lợi lưu lượng nước về hồ thủy điện A
Lưới lớn. Công ty đã vận hành hồ chứa hợp lý, tận dụng tối đa nguồn nước để phát điện
nên tổng doanh thu của EVNCHP trong quý 3/2022 đạt 233,3 tỷ đồng tăng hơn 32%
(tương ứng 56,8 tỷ đồng) so với quý 3/2021.

Sản lượng điện tăng nên phí môi trường rừng và thuế tài nguyên nước cũng tăng theo,
tổng chi phí trong quý 3/2022 tăng 7,4% so với cùng kỳ 2021.

Với những nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 của Công ty đạt 94,3
tỷ đồng tăng hơn 83% (tương ứng 42,65 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRƯỞNG CÔNG GIỚI



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà – Tp Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2022

Đơn vị: CTY CPHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2022
Ngày 30 Tháng 09 năm 2022

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		483 249 468 500	395 359 537 727
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		185 465 899 495	91 038 683 484
1. Tiền	111	VI.1	60 465 899 495	5 038 683 484
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	125 000 000 000	86 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		50 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50 000 000 000	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		238 911 142 486	296 991 649 943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	233 996 608 938	296 194 105 794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	3 073 335 391	436 235 174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 841 198 157	361 308 975
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		7 828 532 249	6 619 059 170
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7 828 532 249	6 619 059 170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1 043 894 270	710 145 130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1 043 894 270	710 145 130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 694 309 913 806	2 877 343 920 816
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 624 628 391 621	2 793 240 848 524

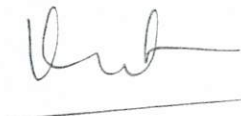
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 624 370 648 371	2 793 106 037 182
- Nguyên giá	222		4 455 637 631 560	4 454 979 779 811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 831 266 983 189	-1 661 873 742 629
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	257 743 250	134 811 342
- Nguyên giá	228		1 116 064 674	921 064 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 858 321 424	- 786 253 332
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240			157 981 994
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		157 981 994
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		69 681 522 185	83 945 090 298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	51 920 164 113	65 363 374 575
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17 761 358 072	18 581 715 723
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 177 559 382 306	3 272 703 458 543
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 196 890 344 189	1 378 509 314 738
I. NỢ NGẮN HẠN	310		300 076 348 512	325 325 368 538
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	24 932 507 656	32 427 758 846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		259 657 099	259 657 099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	28 857 992 195	41 312 491 523
4. Phải trả người lao động	314		4 072 211 061	12 832 389 009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5 221 899 599	4 778 857 979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	26 906 416 909	24 917 946 710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	208 796 267 372	208 796 267 372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 029 396 621	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		896 813 995 677	1 053 183 946 200
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	896 813 995 677	1 053 183 946 200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 980 669 038 117	1 894 194 143 805
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 980 669 038 117	1 894 194 143 805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	390 880 030 239	304 405 135 927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73 388 449 789	62 330 513 605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		317 491 580 450	242 074 622 322
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 177 559 382 306	3 272 703 458 543

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giới

Đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---/---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	231 222 795 867	175 899 933 290	724 709 035 485	370 432 386 958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		231 222 795 867	175 899 933 290	724 709 035 485	370 432 386 958
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	100 535 316 017	90 737 742 769	295 917 646 005	248 941 029 243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		130 687 479 850	85 162 190 521	428 791 389 480	121 491 357 715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 783 758 972	451 858 179	4 978 505 902	3 636 199 103
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	24 123 921 552	26 771 647 564	74 131 311 573	86 853 260 482
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24 123 921 552	26 771 647 564	74 131 271 494	86 853 212 878
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9 343 187 463	7 314 196 343	26 700 610 600	23 224 526 990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		99 004 129 807	51 528 204 793	332 937 973 209	15 049 769 346
11. Thu nhập khác	31	VII.6	339 596 000	167 900 764	339 900 000	173 136 361
12. Chi phí khác	32	VII.7	83 937 000	55 152 201	141 412 460	126 366 201
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		255 659 000	112 748 563	198 487 540	46 770 160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		99 259 788 807	51 640 953 356	333 136 460 749	15 096 539 506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4 966 562 683	3 016 927	15 644 880 299	3 016 927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		94 293 226 124	51 637 936 429	317 491 580 450	15 093 522 579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		642	351	2 161	102
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		642	351	2 161	102

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 10 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Nhật

Trương Công Giới

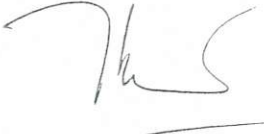


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

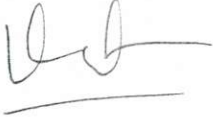
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2022

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	846.724.703.901	414.028.156.237
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(46.818.459.538)	(66.926.679.879)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.104.020.019)	(27.512.646.950)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(73.688.229.874)	(87.889.129.786)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14.859.101.470)	(12.234.038.414)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.970.102.551	4.447.594.764
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(166.540.864.096)	(97.887.212.684)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	515.684.131.455	126.026.043.288
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(519.669.755)	(4.563.738.228)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.843.409.734	3.636.199.103
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.676.260.021)	(927.539.125)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	45.000.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.369.950.523)	(197.119.950.532)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(218.210.704.900)	(229.128.729.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(374.580.655.423)	(381.248.679.882)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	94.427.216.011	(256.150.175.719)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.038.683.484	269.707.837.090
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	185.465.899.495	13.557.661.371

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Chế Nhật

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời; năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Tư vấn xây dựng các công trình điện, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông lớn:
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
 - + Công ty TNHH Năng lượng REE

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2022 kết thúc vào ngày: 31/12/2022

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)****03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	604 255 553	288 071 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59 861 643 942	4 750 612 484
- Tiền đang chuyển		

Cộng	60 465 899 495	5 038 683 484
-------------	-----------------------	----------------------

02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
---------------------------------------	-----------------	----------------	---------------	------------------	-----------------	----------------

a. Chứng khoán kinh doanh**- Tổng giá trị cổ phiếu:****- Tổng giá trị trái phiếu:****- Các khoản đầu tư khác:****- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:****+ Về số lượng:****+ Về giá trị:****Cộng**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
---	-----------------	-------------------	------------------	--------------------

b1. Ngắn hạn**- Tiền gửi có kỳ hạn**

175 000 000 000

175 000 000 000

86 000 000 000

86 000 000 000

- Trái phiếu**- Các khoản đầu tư khác**

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

Cộng		175 000 000 000	175 000 000 000	86 000 000 000	86 000 000 000	
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ Đầu năm

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Phải thu khách hàng	233 996 608 938	296 194 105 794
+ Trả trước cho người bán	3 073 335 391	436 235 174

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

			237 069 944 329	296 630 340 968
Cộng				
04. Phải thu khác	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi
- + Phải thu khác
- + Khoản ký quỹ

1 841 198 157	361 308 975
471 372 000	155 400 944
1 129 095 890	153 369 863
240 730 267	52 538 168

Cộng

1 841 198 157	361 308 975
---------------	-------------

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Kỳ cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

Cộng**06. Nợ xấu****GGốc CKỳ****T.Hồi CKỳ****ĐTNợ CKỳ****GGốc ĐNăm****T.Hồi ĐNăm****ĐTNợ ĐNăm**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho****GGốc CKỳ****DP CKỳ****GGốc ĐNăm****DP ĐNăm**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

7 329 077 345

6 124 228 738

297 896 819

293 272 347

201 558 085

201 558 085

Cộng**7 828 532 249****6 619 059 170**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn**GGốc CKỳ****GiáTH CKỳ****GGốc ĐNăm****GiáTH ĐNăm**

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b. Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ**Đầu năm**

- Mua sắm

- XDCB

157 981 994

- Sửa chữa

Cộng**157 981 994**

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 061 119 402 550	2 380 804 833 703	8 901 465 989	2 293 598 579	1 860 478 990	4 454 979 779 811
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	341 797 204			316 054 545		657 851 749
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 061 461 199 754	2 380 804 833 703	8 901 465 989	2 609 653 124	1 860 478 990	4 455 637 631 560
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	636 243 666 755	1 016 168 613 256	6 578 107 368	1 766 977 018	1 116 378 232	1 661 873 742 629
- Khấu hao trong kỳ	56 593 724 476	111 999 131 632	186 327 270	394 473 391	219 583 791	169 393 240 560
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	692 837 391 231	1 128 167 744 888	6 764 434 638	2 161 450 409	1 335 962 023	1 831 266 983 189
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 424 875 735 795	1 364 636 220 447	2 323 358 621	526 621 561	744 100 758	2 793 106 037 182
- Tại ngày cuối kỳ	1 368 623 808 523	1 252 637 088 815	2 137 031 351	448 202 715	524 516 967	2 624 370 648 371
- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 606 607 366 731						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29 077 222 374						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				886 064 674	35 000 000	921 064 674
- Mua trong kỳ				117 000 000	78 000 000	195 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				1 003 064 674	113 000 000	1 116 064 674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				751 253 332	35 000 000	786 253 332
- Khấu hao trong kỳ				52 568 098	19 499 994	72 068 092

- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ	803 821 430	54 499 994	858 321 424
----------------------	-------------	------------	-------------

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- | | | | |
|--------------------|-------------|------------|-------------|
| - Tại ngày đầu năm | 134 811 342 | | 134 811 342 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 199 243 244 | 58 500 006 | 257 743 250 |
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 746 739 674
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	-------------------	----------------------------	---------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Số dư đầu năm

- Thuê tài chính trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản giá hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
------------	---------------	---------------	------------

Khoản mục

Nguyên giá bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

1 043 894 270

710 145 130

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí khác chờ phân bổ

900 803 238

932 721 459

41 267 515 294

59 125 650 204

9 751 845 581

5 305 002 912

Cộng

52 964 058 383

66 073 519 705

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

GT CKỖ

KN TNợ CK

Tăng TKỖ

Giảm TKỖ

GT ĐNăm

KN TNợ ĐN

a. Vay ngắn hạn

- + Vay Ngân hàng

208 796 267 372

208 796 267 372

b. Vay dài hạn

- + Vay Ngân hàng

896 813 995 677

1 053 183 946 200

Cộng

1 105 610 263 049

1 261 980 213 572

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKỖ NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỖ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỖ NNay)	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKỖ NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỖ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỖ NTrước)
----------	---	--	---------------------------------	---	--	-----------------------------------

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến 5 năm
Trên 5 năm

Cộng

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKỳ	Lãi CKỳ	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKỳ	KNTNợ CKỳ	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
------------------------	--------	-----------	---------	------------

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	24 932 507 656	24 932 507 656	32 427 758 846	32 427 758 846

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

24 932 507 656	24 932 507 656	32 427 758 846	32 427 758 846
----------------	----------------	----------------	----------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	PNộp TKỳ	Nộp TKỳ	Cuối kỳ
+ Thuế GTGT	11 903 246 892	58 241 811 926	63 582 155 225	6 562 903 593
+ Thuế TNDN	6 316 447 376	15 644 880 300	14 859 101 470	7 102 226 206
+ Thuế tài nguyên	10 178 717 956	46 891 803 030	50 080 212 730	6 990 308 256
+ Thuế thu nhập cá nhân	162 504 719	4 629 727 155	4 656 449 538	135 782 336
+ Phí môi trường rừng	12 751 574 580	18 108 439 092	24 911 272 368	5 948 741 304
+ Các loại thuế, phí khác		6 419 345 785	4 301 315 285	2 118 030 500

Cộng

41 312 491 523	149 936 007 288	162 390 506 616	28 857 992 195
----------------	-----------------	-----------------	----------------

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

Cộng

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- + Chi phí lãi vay dự trả
- + Chi phí khác

5 221 899 599

4 778 857 979

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

5 221 899 599

4 778 857 979

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

219 337 634

26 518 822 850

24 360 525 750

168 256 425

557 420 960

Cộng

26 906 416 909

24 917 946 710

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường GT CKỳ L Suất CKỳ K.Hạn CKỳ GT ĐNăm LS ĐNăm K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 072 782 405	1 893 861 790 283
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					242 074 622 322	242 074 622 322
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					241 742 268 800	241 742 268 800
Số dư cuối kỳ trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 405 135 927	1 894 194 143 805
Số dư đầu năm nay	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 405 135 927	1 894 194 143 805
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					317 491 580 450	317 491 580 450
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					231 016 686 138	231 016 686 138
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	390 880 030 239	1 980 669 038 117

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
Cộng	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 46,23 EUR và 14.686,53 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

724 709 035 485

370 432 386 958

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

724 709 035 485

370 432 386 958

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

CKỳ NNay

CKỳ NTr

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

CKỳ NNay

CKỳ NTr

295 917 646 005

248 941 029 243

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

295 917 646 005

248 941 029 243

04. Doanh thu hoạt động tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

4 972 505 624

3 636 199 103

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

6 000 278

Cộng

4 978 505 902

3 636 199 103

05. Chi phí tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

74 131 271 494

86 853 212 878

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

40 079

47 604

Cộng

74 131 311 573

86 853 260 482

06. Thu nhập khác

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được

339 596 000

38 733 773

- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng**07. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

304 000	134 402 588
339 900 000	173 136 361
CKỳ NNay	CKỳ NTr

141 412 460	126 366 201
141 412 460	126 366 201
CKỳ NNay	CKỳ NTr

15 444 610 773	17 040 450 477
288 246 927	178 219 015
2 553 389 586	1 577 429 515
8 414 363 314	4 428 427 983

CKỳ NNay	CKỳ NTr
2 441 827 865	1 084 889 864
32 250 715 692	32 453 629 186
169 465 308 652	168 976 269 006
6 169 601 192	6 279 460 399
112 290 803 204	63 371 307 778
322 618 256 605	272 165 556 233

CKỳ NNay	CKỳ NTr
15 644 880 299	3 016 927

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CKỳ NNay

CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

45 000 000 000

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

156 369 950 523

197 119 950 532

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****03. Thông tin về các bên liên quan:****04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":****05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):****06. Những thông tin về hoạt động liên tục:****07. Những thông tin khác:**

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



 Nguyễn Thế Nhật



 Trương Công Giỏi